

Bản án số: **699/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 17-12-2021

Về việc tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng; giải quyết tài sản
của nam, nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.
Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2021/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng; giải quyết tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3777/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9252/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Phi V**, sinh năm 1957; địa chỉ: Số X đường D, Phường P, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1972; địa chỉ: Lầu X1 số X2 đường D1, Phường P1, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 3 năm 2019). Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thiện Thiên T**, sinh năm 1970; địa chỉ: Số X3 đường D2, Phường P3, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số X4 đường D3, Phường P4, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 5 năm 2019). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Công ty N**; trụ sở: Số X5 đường D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; *người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Thanh H, sinh năm 1972. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2019). Có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1949. Vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1949. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Chung cư M, đường D5, phường P4, Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1975;

5. Bà **Võ Thị D6**, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Số X6 đường D7, Phường 22, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà D6: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2019 và 28/12/2019). Có mặt.

6. **Ngân hàng T1**; trụ sở: X7 Khu phố X8, thị trấn T2, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; *người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phan Thái B; địa chỉ: X8 Ấp A1, xã B1, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/01/2020). Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Lương Minh T1**, sinh năm 1973; địa chỉ: Số X9 đường D9, Khu phố K, phường P9, quận Q5, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

2. Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1980; địa chỉ: Nhà không số, Khu phố K1, phường P10, quận Q5, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Ông **Đoàn Ngọc H3**, sinh năm 1971; địa chỉ: Số X10 Kênh số X11, phường P10, quận Q5, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4. Ông **Nguyễn Văn H4**, sinh năm 1954; địa chỉ: Số X12 đường D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

5. **Công ty I**; trụ sở: Số X12 đường D13, Phường P11, quận Q5, Thành phố Hồ Chí Minh; *người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Lương Ngọc; chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Số X13 đường D14, Phường P12, quận Q6, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

6. Ông **Nguyễn Hữu T2**, sinh năm 1961; địa chỉ: Số X14 đường D15, Phường P12, quận Q6, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

7. Ông **Trần Thiên L**, sinh năm 1982; địa chỉ: Số X đường D, Phường P, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Trần Phi V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1.1] Nguyên đơn ông Trần Phi V trình bày:

Vào năm 2009, ông cùng bà T góp tiền để kinh doanh bất động sản và dẫn nẩy sinh tình cảm. Đến năm 2012, ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng tại địa chỉ X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, hai người không đăng ký kết hôn. Năm 2016, giữa ông và bà T xảy ra mâu thuẫn nên không còn chung sống, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà T.

Quá trình chung sống, ông và bà T đã tạo lập nhiều tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia như sau:

1 - Nhà và đất tại địa chỉ X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 10.344.000.000 đồng bà T đã bán căn nhà này cho người khác, ông yêu cầu bà T thanh toán cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương 5.172.000.000 đồng.

2 - Căn nhà X16 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do ông và bà T cùng bỏ tiền mua đất nhưng để bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty N (Sau đây gọi tắt là Công ty N) đầu tư xây dựng nhà xưởng trên đất, giá trị xây dựng còn lại hiện nay là 350.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 5.794.650.000 đồng. Ông đồng ý thanh toán lại cho Công ty giá trị xây dựng là 350.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

3 - Thửa đất số X17, tờ bản đồ số X18 tại địa chỉ TDP 3, phường P14, thành phố G, tỉnh Đ1, trị giá 2.396.000.000 đồng, ông V yêu cầu được chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

4 - Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ2, thành phố G, tỉnh Đ1, trị giá 1.520.000.000 đồng, ông V yêu cầu được chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

5 - Các vật dụng, đồ cổ trong căn nhà X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng trị giá 3.000.000.000 đồng, cụ thể gồm: 01 bộ bàn tròn đường kính 1.6m và X18 ghế dựa cân ắc xà cừ xưa; 01 bộ bàn tròn

đường kính 1.4m và X18 đơn; 01 bộ bàn tròn đường kính 1.0m và 04 đơn ngồi; 01 bộ ván cấm lai kích thước 1.6m x 2.4m; 02 bàn phấn gỗ cần ốc xà cừ để đầu giường; 02 bức tranh sơn mài kích thước 0.8m x 2.4m của Thành Lễ và Nguyễn Hữu Sáng (đề tài Bến Vắng và Voi Rừng); 01 bức tranh Nàng Kiều kích thước 0.8m x 1.2m của họa sĩ ông Nhờ; 01 bức Vinh quy bái tổ gỗ đục giát vàng kích thước 0.4m x 0.8m; 01 bức gỗ chạm Hai Bà Trưng kích thước 0.8m x 1.0m; 01 ghế thờ cha mẹ trạm gỗ xưa, 01 bàn bán nguyệt, 01 cặp lư đồng loại 01, 01 cặp lục bình sơn mài cao 1.2m; chén, đĩa, tô, muống xưa hơn 100 món. Ông yêu cầu bà T trả lại toàn bộ tài sản và từ chối việc thẩm định giá đối với các tài sản này.

Tổng cộng số tiền ông yêu cầu bà T phải thanh toán cho ông nếu bà T lấy toàn bộ tài sản là 12.935.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T yêu cầu ông trả lại 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng ủy quyền cho bà T thì ông không đồng ý. Đối với yêu cầu độc lập của Công ty N yêu cầu được thanh toán trị giá xây dựng còn lại là 350.000.000 đồng thì ông đồng ý. Về chi phí thẩm định giá tài sản là 50.000.000 đồng ông V đã tạm ứng thanh toán toàn bộ, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[1.2] Bị đơn bà Trần Thiện Thiên T trình bày:

Giữa bà và ông Trần Phi V chỉ có quan hệ bạn bè, làm ăn chứ không chung sống với nhau như lời trình bày của ông V, do đó, bà không đồng ý với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông V.

Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản của ông V do các tài sản gồm Căn nhà X16 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; thửa đất số X17, tờ bản đồ số X18 tại TDP 3, phường P14, thành phố G, tỉnh Đ1 là tài sản do bà mua và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp, không phải là tài sản chung của bà và ông V. Căn nhà X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của bà và bà đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn D, đã cập nhật sang tên trên giấy chứng nhận vào các ngày 20 tháng 3 năm 2019 và 02 tháng 4 năm 2020. Đối với Thửa đất số 22, Tờ bản đồ số 23, tại xã Đ2, thành phố G, tỉnh Đ1: Đây là tài sản thuộc sở hữu của bà S và bà C; bà S, bà C đã lập hợp đồng ủy quyền cho bà được quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, mua bán đối với thửa đất, tài sản này không liên quan đến vụ án. Trong căn nhà X15 D4 không có các vật dụng, đồ cổ như lời trình bày của ông V nên bà không đồng ý với yêu cầu này của ông V.

Bà có yêu cầu phản tố buộc ông V trả 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 hợp đồng ủy quyền, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Về chi phí thẩm định giá tài sản bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Bà đồng ý thanh toán giá trị xây dựng còn lại là 350.000.000 đồng theo yêu cầu độc lập của Công ty N, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N do ông Lê Thanh H đại diện theo ủy quyền yêu cầu ông V, bà T thanh toán lại phần đầu tư xây dựng tại căn nhà X16 D4, Ấp A, xã T, huyện H cho Công ty là 350.000.000 đồng và không có yêu cầu thực hiện chiết tính phần xây dựng.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Kim C trình bày: Thừa đất số 22, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ2, thành phố G, tỉnh Đ1 là thuộc sở hữu của các bà và đã lập hợp đồng ủy quyền cho bà T được quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, mua bán đối với thửa đất nên, tài sản này không liên quan đến vụ án.

[1.5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D, bà Võ Thị D6 trình bày: Vợ chồng ông bà có mua căn nhà X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh từ bà Trần Thiện Thiên T vào ngày 20 tháng 3 năm 2019, việc mua bán có lập hợp đồng công chứng và đã đăng bộ sang tên theo quy định pháp luật, do đó, đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông bà, không liên quan đến vụ án tranh chấp giữa ông V và bà T. Vào ngày 26 tháng 3 năm 2019, vợ chồng ông bà có thể chấp căn nhà trên cho Ngân hàng S – Chi nhánh H.

[1.6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng S – Chi nhánh H do ông Phan Thái B đại diện theo ủy quyền trình bày thống nhất với lời khai của ông D, bà D6 tại Tòa án và không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án.

[1.7] Lời khai của người làm chứng trong vụ án như sau:

Ông Đoàn Ngọc H3 trình bày: Vào khoảng tháng 08 năm 2010, ông là người giới thiệu ông V mua 01 miếng đất tại xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đặng Văn P là chủ sở hữu với giá là 2.030.000.000 đồng. Ông V trực tiếp đặt cọc, còn ai thanh toán tiền mua đất thì ông không rõ. Ông không thấy bà T tham gia vào việc mua đất.

Ông Nguyễn Văn H4 trình bày: Ông V có thuê ông xây nhà xưởng tại X16 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V là người trực tiếp thanh toán tiền công xây dựng. Ông không biết bà T là ai.

Ông Lương Minh T1 trình bày: Trước đây, ông là kế toán của ông V, bà T và Công ty N. Ông V, bà T là bạn bè cùng kinh doanh. Ông không biết ông V, bà T có chung sống hoặc có tài sản chung hay không. Về Bản công nợ ghi ngày 21 tháng 9 năm 2018 là do ông viết theo yêu cầu của ông V, bà T. Bản công nợ có nội dung thể hiện ông V nợ tiền bà T và liệt kê tài sản chung giữa ông V, bà T.

Ông Trần Văn Đ trình bày: Vào khoảng năm 2011, ông có biết việc ông V và bà T đặt cọc mua đất, lúc đó là đất trống nên không có địa chỉ (sau này có địa chỉ là X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh). Khi ông V xây nhà thì có thuê ông làm người trông coi, mua vật tư phục vụ cho việc xây dựng. Quá trình xây nhà, ông làm việc trực tiếp với ông V, thỉnh thoảng bà T có đến xem việc xây dựng

nhưng ông không biết nhà đất thuộc sở hữu của ai. Sau khi căn nhà xây xong, ông thấy có người chở một số tài sản, vật trang trí tới (như ghế đôn, giường gỗ...) nhưng không biết là do ai mua. Ông thấy ông V và bà T đi chung nên nghĩ họ là vợ chồng, còn việc họ thực tế có phải vợ chồng hay không thì ông không biết.

Ông Nguyễn Văn Sang trình bày: Ông là tổ trưởng dân phố Tổ T19, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1980 đến nay. Cách đây khoảng 05 năm, ông có biết việc ông V và bà T về sống tại địa chỉ X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không đăng ký tạm trú. Ông chỉ thấy ông V và bà T cùng đi chung xe, cùng ăn uống tại nhà X15 D4 và thỉnh thoảng có ở lại, còn việc họ có sống chung như vợ chồng hay không thì ông không biết. Ông không biết nguồn gốc căn nhà X15 D4, ông chỉ nghe ông Nguyễn Văn H4 kể lại ông V là người đi xem đất và đặt cọc để mua đất, sau đó ông V là người đứng ra xây dựng căn nhà. Ông có nhìn thấy ông V và ông H4 thường xuyên liên lạc, gặp gỡ nhau để bàn việc xây dựng nhà. Trong căn nhà X15 D4 có tài sản gì hay không thì ông không rõ.

Ông Nguyễn Hữu T2 trình bày: Ông được bà T nhờ trông giữ căn nhà X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, theo ông được biết căn nhà cùng toàn bộ tài sản trong nhà đều thuộc sở hữu của bà T.

Ông Trần Thiên L trình bày: Ông là con ruột của ông Trần Phi V. Ông V và bà T có chung sống như vợ chồng, có làm đám cưới ra mắt gia đình nhưng không đăng ký kết hôn từ năm 2010. Theo ông được biết thì ông V và bà T có hùn tiền để kinh doanh, bà T là người đứng tên giấy tờ nhà, đất và ông V là người giữ giấy tờ.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phi V; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thiện Thiên T; chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu các chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 02 năm 2021, nguyên đơn ông Trần Phi V có đơn kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần tài sản, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung của ông. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bà T hoàn trả toàn bộ chi phí mà Công ty đã bỏ ra để xây dựng nhà xưởng tại địa chỉ X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh là 750.000.000 đồng, không phải là giá trị xây dựng còn lại như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm phân chia tài sản chung giữa ông V và bà T theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng ông V và bà T chung sống với nhau như vợ chồng, không đơn thuần là bạn bè như bà T trình bày. Ông có yêu cầu Tòa án tiến hành đối chất giữa ông V, bà T và những người làm chứng trong vụ án để làm rõ mối quan hệ giữa ông V và bà T, xác định mối quan hệ của họ thực sự là chung sống với nhau như vợ chồng, từ đó xác định tài sản do ông V và bà T tạo lập trong quá trình chung sống là tài sản chung, ông V được nhận $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản, cụ thể gồm các tài sản: Nhà và đất tại địa chỉ X15 và X16 đường D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Thửa đất số X17, tờ bản đồ số X18 tại địa chỉ TDP 3, phường P14, thành phố G, tỉnh Đ1; Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ2, thành phố G, tỉnh Đ1 và các vật dụng, đồ cổ trong căn nhà X15. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến lời khai của bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, của người làm chứng là ông Lương Minh T1 trong quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án xác định: Bà T là người yêu cầu ông Trung viết giấy xác nhận tài sản chung và khoản nợ giữa bà T với ông V để đưa cho ông V, đây là chứng cứ quan trọng thể hiện việc bà T thừa nhận tài sản chung với ông V; bà T có lời khai xác định có các vật dụng, đồ cổ theo như yêu cầu của ông V nhưng đã tặng cho người khác. Ngoài ra, phía nguyên đơn còn yêu cầu Tòa án xem xét đến việc Nhà và đất tại địa chỉ X15 D4 có phần bếp được xây dựng trên một phần đất thuộc quyền sử dụng của ông V chứng minh quyền sở hữu chung của ông V và bà T đối với tài sản này. Yêu cầu Tòa án xem xét đánh giá toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do Tòa án đã xác định giữa bà T và ông V thực tế không chung sống như vợ chồng mà chỉ là mối quan hệ bạn bè, các tài sản mà ông V yêu cầu phân chia là tài sản riêng của bà T đều được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp, riêng thửa đất tại xã Đ2 là tài sản của bà S và bà C chỉ ủy quyền cho bà T định đoạt toàn bộ vấn đề pháp lý của thửa đất, không liên quan trong vụ án này. Do đó, Bản án sơ thẩm xét xử là có cơ sở và phù hợp với toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thật khách quan, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các

thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án và sau khi kháng cáo, nguyên đơn cho rằng tài sản mà nguyên đơn yêu cầu phân chia là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn hình thành trong khoảng thời gian hai người chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho quyền sở hữu chung. Thực tế, căn cứ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T là người có quyền sử dụng đất hợp pháp, không lập văn bản thỏa thuận tài sản chung, mua bán, tặng cho ông V nên được xác định là tài sản riêng của bà T. Đối với tài sản là thửa đất số 22 tại xã Đ2, tỉnh Đ1 thuộc quyền sử dụng của bà S và bà C và có lập đồng ủy quyền cho bà T, bà T chỉ là người nhận ủy quyền, không phải chủ sở hữu đối với tài sản nên yêu cầu của nguyên đơn phân chia tài sản này là không có cơ sở. Đối với các tài sản là vật dụng trong nhà, tranh, đồ cổ mà nguyên đơn cho rằng bà T đang quản lý, sử dụng để trong nhà Số X12K D4: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22 tháng 3 năm 2019, không có các tài sản theo như yêu cầu của nguyên đơn trong nhà Số X12K D4, do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả giá trị tài sản này là không có cơ sở. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của người liên quan đã rút tại phiên tòa, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiến hành đối chất, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của đương sự, người làm chứng đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, không có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, do đó, không cần thiết phải tiến hành đối chất như yêu cầu của nguyên đơn. Đối với yêu cầu của phía nguyên đơn bổ sung 02 người làm chứng là bà Trần Thị Ngọc H3 và bà Trần Lệ H4: Tại phiên tòa, lời khai của bà H3 và bà H4 không liên quan đến yêu cầu kháng cáo của các đương sự trong vụ án, căn cứ Điều 77 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu triệu tập bổ sung người làm chứng của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Nguyên đơn ông Trần Phi V khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trần Thiện Thiên T vì cho rằng ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Tại Bản án sơ thẩm số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Phi V và bà Trần Thiện Thiên T. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị, nguyên đơn kháng cáo nhưng không kháng cáo đối với phần quyết định này của bản án sơ thẩm nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Như vậy, giữa ông V và bà T không tồn tại mối quan hệ nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Ông Trần Phi V khởi kiện cho rằng mối quan hệ giữa ông và bà T là quan hệ vợ chồng, tài sản hình thành trong quá trình chung sống giữa hai người là tài sản chung và được chia đôi theo nguyên tắc quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử xét thấy: Do mối quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn không do Luật Hôn nhân và gia đình điều chỉnh nên giữa ông V và bà T nếu phát sinh tranh chấp về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng thì được giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đến các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho bà Trần Thiện Thiên T là giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp của cá nhân, từ đó nhận định nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sở hữu chung của mình thông qua góp vốn, mua bán, tặng cho quyền sở hữu tài sản hay thỏa thuận về tài sản chung với chủ sở hữu hợp pháp đối với các tài sản là nhà và đất tại X15 và X16 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; thửa đất số X17, tờ bản đồ số X18 tại địa chỉ TDP 3, phường P14, thành phố G, tỉnh Đ1. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 22, tờ bản đồ số 23, tại xã Đ2, thành phố G, tỉnh Đ1, đây là tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Kim C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X782162, vào sổ số 000979 do Ủy ban nhân dân huyện Đ3, tỉnh Đ1 cấp ngày 10 tháng 6 năm 2004. Ngày 22 tháng 3 năm 2011, bà S và bà C lập Hợp đồng ủy quyền số công chứng 002X188 quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng G2, ủy quyền cho bà Trần Thiện Thiên T được toàn quyền định đoạt đối với tài sản nêu trên. Theo quy định tại Điều 562 của Bộ luật Dân sự, ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công

việc nhân danh bên ủy quyền. Ngoài ủy quyền, giữa bà S, bà C và bà T không có bất cứ giao dịch chuyển quyền sở hữu nào, do đó, ông V cho rằng quyền sử dụng đất thửa số 22, Tờ bản đồ số 23, tại xã Đ2, thành phố G, tỉnh Đ1 là tài sản của bà T và yêu cầu phân chia là không có cơ sở.

[5] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại các vật dụng, đồ cổ trong căn nhà X15 D4, Ấp A, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sở hữu của mình đối với các tài sản này. Hơn nữa, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22 tháng 3 năm 2019 do Tòa án nhân dân Quận Q ghi nhận không có các vật dụng, đồ cổ như ông V trình bày trong căn nhà X15 D4. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của ông V là có cơ sở.

[6] Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Công ty N rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa là tự nguyện, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của đương sự đã rút tại phiên tòa theo quy định tại Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[8] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Phi V là người trên 60 tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N rút kháng cáo tại phiên tòa nên vẫn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 289, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn ông Trần Phi V, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N vì làm trong thời hạn luật định.

II. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N đã rút tại phiên tòa.

III. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

IV. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Phi V được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đương sự đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0032923 ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Quận Q, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS Quận Q, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 17b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn